

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II - NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Mã_TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Quý I	
01			Quý II/2009	QuýII/2008	6 tháng 2009	6 tháng 2008	Quý I/2009	Quý I/2008
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	267,216,454,645	629,102,912,860	469,785,894,064	1,038,794,169,564	202,569,439,419	409,691,256,704
2. Các khoản giảm trừ	02	1	4,568,417,316	-1,619,733,500	4,578,977,316	1,268,971,500	10,560,000	2,888,705,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	1	262,648,037,329	630,722,646,360	465,206,916,748	1,037,525,198,064	202,558,879,419	406,802,551,704
4. Giá vốn hàng bán	11	2	257,465,225,358	603,736,671,210	452,769,250,803	990,832,470,300	195,304,025,445	387,095,799,090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,182,811,971	26,985,975,150	12,437,665,945	46,692,727,764	7,254,853,974	19,706,752,614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	11,476,663,435	13,693,717,258	18,780,743,401	18,627,321,916	7,304,079,966	4,933,604,658
7. Chi phí tài chính	22	3	3,189,236,141	10,174,146,454	8,243,392,176	14,238,159,270	5,054,156,035	4,064,012,816
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,307,535,507	6,805,189,292	3,856,424,185	9,427,989,921	2,548,888,678	2,622,800,629
8. Chi phí bán hàng	24		7,643,506,936	12,096,248,270	12,867,242,685	18,038,305,962	5,223,735,749	5,942,057,692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,306,152,673	4,574,062,640	5,052,422,831	6,292,655,649	1,746,270,158	1,718,593,009
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(23-24-25)}	30		2,520,579,656	13,835,235,044	5,055,351,654	26,750,928,799	2,534,771,998	12,915,693,755
11. Thu nhập khác	31		42,387,157	285,607,566	580,648,412	392,837,265	538,261,255	107,229,699
12. Chi phí khác	32		46,416,933	131,376,761	115,177,642	131,411,376	68,760,709	34,615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-4,029,776	154,230,805	465,470,770	261,425,889	469,500,546	107,195,084
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		2,516,549,880	13,989,465,849	5,520,822,424	27,012,354,688	3,004,272,544	13,022,888,839
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	139,789,209	1,834,256,361	656,384,443	4,190,586,499	516,595,234	2,356,330,138
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	2,376,760,671	12,155,209,488	4,864,437,981	22,821,768,189	2,487,677,310	10,666,558,701

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 07 năm 2009
Tổng giám đốc

Trần Thị Lan